Ký bởi: Trung tâm Công báo Tin học
Email: congbao@angiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh An Giang
Ngày ký: 05-01-2023 15:28:42 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 01 **Ngày 06 tháng 01 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29/12/2022 Quyết định số 3169/QĐ-UBND Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 2

23/12/2022 Báo cáo số 877/BC-UBND Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (Năm 2022) 13

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3169/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023. Thời gian thực hiện: từ ngày 03 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI RÀ SOÁT QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Mục đích

Rà soát các quy định, thủ tục hành chính (TTHC) nhằm kịp thời phát hiện để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ những quy định, TTHC không thật sự cần thiết, không phù hợp gây cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân.

Thực hiện mục tiêu đơn giản hóa TTHC, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của các quy định, TTHC; tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, bảo đảm cho sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Yêu cầu

Công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính phải được tiến hành một cách đồng bộ, hiệu quả, đúng thời gian; thực hiện việc đánh giá TTHC theo đúng các nhóm, lĩnh vực, nội dung được yêu cầu, không bỏ sót thủ tục hành chính, đồng thời phải phân tích rõ các mặt hạn chế, tồn tại của từng thủ tục hành chính để kiến nghị các phương án đơn giản trên cơ sở tiếp thu ý kiến của công dân, tổ chức và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

Đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên cơ sở hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành về thủ tục hành chính.

Sản phẩm rà soát quy định thủ tục hành chính phải cụ thể, thiết thực, đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

3. Phạm vi rà soát

Rà soát các quy định, thủ tục hành chính còn hiệu lực thi hành, thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh

Mẫu đơn, mẫu tờ khai, yêu cầu, điều kiện để thực hiện đối với từng thủ tục hành chính.

II. NỘI DUNG VÀ CÁCH THỨC RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nội dung rà soát, đánh giá thủ tục hành chính phải dựa trên Danh mục rà soát quy định thủ tục hành chính ban hành kèm theo Kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính, nếu phát hiện thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính, quy định hành chính có vướng mắc, bất cập, gây cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân mà chưa có trong Kế hoạch này, các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh kịp thời tổ chức việc rà soát, đánh giá theo quy định của pháp luật.

Việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính, đồng thời sử dụng Biểu mẫu rà soát, đánh giá thủ tục hành chính tại Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế và Chánh Thanh tra tỉnh được giao chủ trì rà soát, đánh giá thủ tục hành chính chịu trách nhiệm:

- Trực tiếp chỉ đạo việc rà soát thủ tục hành chính. Tham mưu, đề xuất Uỷ ban nhân dân Tỉnh các phương án đơn giản hóa, các sáng kiến cải cách thủ tục hành chính.

- Hoàn thành và gửi kết quả rà soát thủ tục hành chính về Văn phòng Uỷ ban nhân dân Tỉnh **trước ngày 10/9/2023**, gồm: các biểu mẫu rà soát theo đúng quy định; báo cáo tổng hợp kết quả rà soát (nội dung phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính và các sáng kiến cải cách thủ tục hành chính; lý do; chi phí tuân thủ; kiến nghị thực thi).

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Kế hoạch này xây dựng kế hoạch, chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý triển khai thực hiện rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 của địa phương mình bảo đảm đúng tiến độ theo quy định; chủ động rà soát và phối hợp với các Sở, Ban, Ngành thực hiện rà soát, đánh giá TTHC theo danh mục tại Kế hoạch này; tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC gửi các Sở, Ban, Ngành, thời gian **trước ngày 31/8/2023**.

3. Văn phòng UBND tỉnh:

a) Chủ trì, tổ chức thực hiện và báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện Kế hoạch này gửi về Văn phòng Chính phủ định kỳ theo quy định.

b) Chủ động phối hợp, tạo điều kiện cho các tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023./.

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
I	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về Lĩnh vực đất đai**					
1	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Lĩnh vực đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế; Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
2	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Lĩnh vực đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế; Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
II	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về Xây dựng**					
3	Thẩm định đồ án (đồ án điều chỉnh) quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Sở Xây dựng	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
4	Thẩm định nhiệm vụ (nhiệm vụ điều chỉnh) quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Sở Xây dựng	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
III	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về lĩnh vực hộ tịch**					
5	Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ	Lĩnh vực hộ tịch	Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
IV	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về lĩnh vực nuôi con nuôi**					
6	Thủ tục đăng ký nhu cầu nhận nuôi con nuôi	Lĩnh vực nuôi con nuôi	Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân cấp xã	01/01/2023	31/8/2023

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
V	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về lĩnh vực lý lịch tư pháp**					
7	Thủ tục cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Lĩnh vực lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp	Công an tỉnh	01/01/2023	31/8/2023
VI	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về lĩnh vực đăng ký biện phàp bảo đảm**					
8	Thủ tục bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm	Sở Tư pháp	Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
VII	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về nông nghiệp, phát triển nông thôn**					
9	Thủ tục Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
VIII	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về khám bệnh, chữa bệnh**					

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
10	Thủ tục Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	Phòng Nghiệp vụ Y	01/01/2023	31/8/2023
11	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	Phòng Nghiệp vụ Y	01/01/2023	31/8/2023
12	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	Phòng Nghiệp vụ Y	01/01/2023	31/8/2023
IX	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về dược phẩm**					
13	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y	Lĩnh vực Dược phẩm	Sở Y tế	Phòng Nghiệp vụ Dược	01/01/2023	31/8/2023

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
	tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)					
14	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Lĩnh vực Dược phẩm	Sở Y tế	Phòng Nghiệp vụ Dược	01/01/2023	31/8/2023
X	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về An toàn vệ sinh thực phẩm**					
15	Thủ tục Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùn cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	Sở Y tế	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	01/01/2023	31/8/2023

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
XI	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về khám giám định y khoa**					
16	Khám GĐYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Lĩnh vực giám định y khoa	Sở Y tế	Trung tâm giám định y khoa	01/01/2023	31/8/2023
17	Khám GĐYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Lĩnh vực giám định y khoa	Sở Y tế	Trung tâm giám định y khoa	01/01/2023	31/8/2023
XII	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về lĩnh Khiếu nại - Tố cáo**					

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
18	Giải quyết khiếu nại lần đầu	Khiếu nại - Tố cáo	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
19	Giải quyết khiếu nại lần hai	Khiếu nại - Tố cáo	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
20	Thủ tục giải quyết tố cáo	Khiếu nại - Tố cáo	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
XIII	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về lĩnh vực Tiếp công dân, xử lý đơn**					
21	Thủ tục tiếp công dân	Tiếp công dân, xử lý đơn	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
22	Thủ tục xử lý đơn	Tiếp công dân, xử lý đơn	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
XIV	**Nhóm TTHC, quy định có liên quan về lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng**					
23	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
24	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023
25	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	Phòng, chống tham nhũng	Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện	01/01/2023	31/8/2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 877/BC-UBND	*An Giang ngày 23 tháng 12 năm 2022*

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (Năm 2022)

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ quy định về công tác kiểm soát thủ tục hành chính (được Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung), Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Văn phòng Chính phủ quy định về chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; UBND tỉnh An Giang báo cáo Văn phòng Chính phủ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 thủ tục.

- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 thủ tục.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Trong kỳ tỉnh An Giang không phát sinh dự thảo văn bản QPPL có quy định thủ tục hành chính.

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Trong năm 2022, tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: là 39 Quyết định *(Chi tiết Phụ lục 1 kèm theo)*.

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: 0 văn bản.

- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố 532 thủ tục (bao gồm: công bố mới: 329 TTHC; Sửa đổi, bổ sung: 95 TTHC; bãi bỏ 60 TTHC); trong đó số TTHC được công khai 424 thủ tục, không công khai 60 thủ tục.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1989 thủ tục; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định: 1982 thủ tục; số TTHC do địa phương quy định: 07 thủ tục.

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 về Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022. Theo đó, UBND tỉnh An Giang cũng đã có báo cáo số 578/BC-UBND ngày 14/9/2022 gửi Văn phòng Chính phủ với 34 thủ tục hành chính, cụ thể:

Số lượng TTHC giữ nguyên: 26 TTHC;

Số lượng TTHC bãi bỏ: 03 TTHC;

Số lượng TTHC kiến nghị sửa đổi bổ sung: 05 TTHC.

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

a) Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã

- Trong kỳ báo cáo, địa phương đã tiếp nhận 42 phản ánh, kiến nghị, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 40; số từ kỳ trước chuyển qua: 2; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 26; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 16.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 41 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 41 PAKN.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 1 PAKN.

b) Các cơ quan ngành dọc:

Trong kỳ báo cáo, địa phương đã tiếp nhận 105 phản ánh, kiến nghị, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 84; số từ kỳ trước chuyển qua: 21; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 38; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 67.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 101 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 11 PAKN.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 4 PAKN.

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC (Các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh)

a) Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo 1.597.176, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 1.588.638 (trực tuyến: 523.067, trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 1.065.571), số từ kỳ trước chuyển qua: 8.538.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 1.585.401; trong đó, giải quyết trước hạn: 335.320, đúng hạn: 1.248.653, quá hạn: 1.428.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 11.775; trong đó, trong hạn: 11.448, quá hạn: 327.

(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo)

- Những trường hợp giải quyết quá hạn các đơn vị điều có thư xin lỗi, người dân và doanh nghiệp.

b) Trung tâm phục vụ hành chính công

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm 2022 là 155.223 hồ sơ (trong đó mức độ 3 là 17.711 hồ sơ chiếm 11,4%; mức độ 4 là 69.411 hồ sơ chiếm 45%).

- Hồ sơ kỳ trước chuyển sang: 1.906 hồ sơ.

- Hồ sơ không đủ điều kiện: 1.148 hồ sơ.

- Tổng hồ sơ phải xử lý: 155.981 hồ sơ.

- Tổng số hồ sơ đã xử lý trong năm 2022 là 150.997 hồ sơ (trong đó, đúng hạn 150.924 hồ sơ chiếm 99,9%; trễ hạn 73 hồ sơ chiếm 0,1%). Nguyên nhân giải quyết hồ sơ trễ hạn chủ yếu là do cán bộ phòng chuyên môn xử lý chậm trễ.

- Hồ sơ đang giải quyết là 4.984 hồ sơ, tất cả hồ sơ đều còn trong thời hạn giải quyết, không có hồ sơ quá hạn mà chưa giải quyết.

- Hồ sơ thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích trong năm 2022: tiếp nhận 6.563 hồ sơ và trả kết quả 52.021 hồ sơ.

c) Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo 5.506.106, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 5.373.754 (trực tuyến: 2.914.894, trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 2.458.860); số từ kỳ trước chuyển qua: 132.352.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 5.482.382; trong đó, giải quyết trước hạn: 2.010.889, đúng hạn: 3.471.493, quá hạn: 0.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 23.724; trong đó, trong hạn: 23.724, quá hạn: 0.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

a) Tình hình triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP

- Thực hiện Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Trong năm 2018, UBND tỉnh An Giang đan ban hành Kế hoạch số 548/KH-UBND ngày 06/9/2018 về triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Đến nay trên địa bàn tỉnh An Giang đã hoàn thành việc kiện toàn 100% Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và cấp xã, trong đó bao gồm cả TTPVHHC của tỉnh[1].

- Thực hiện quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (gọi tắt là Đề án). Trong năm 2021, UBND tỉnh đã xây dựng Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 12/5/2021 triển khai thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/03/2021 của Thủ tướng Chính. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án và đến nay 11/11 UBND cấp huyện cơ bản đã xây dựng và ban hành kế hoạch theo đúng yêu cầu của Thủ tướng và các văn bản hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

- Thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Tình hình công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa; danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh

Đến nay, UBND tỉnh đã công bố danh mục với 100% TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa đảm bảo đúng quy định tại Điều 14 Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/04/2018 của Văn phòng Chính phủ và danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công trên địa bàn tỉnh.

Trong năm 2022, UBND tỉnh đã công bố 38 Quyết định về công bố danh mục TTHC: ban hành mới; sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ, hủy bỏ, thay thế danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của một số cơ quan, đơn vị (*Phụ lục 1*); 19 Quyết định

[1] Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Hành chính công tỉnh An Giang.

phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các đơn vị (*Phụ lục 2*).

c) Tình hình, kết quả thực hiện đánh giá về việc giải quyết TTHC

UBND tỉnh đã hoàn thành tích hợp hệ thống đánh giá việc giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến đúng theo quy định tại Điều 14 của Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Tuy nhiên đến nay phát sinh số lượt đánh giá không nhiều, nguyên nhân chủ yếu do người dân còn tâm lý e ngại chưa mạnh dạng đánh giá, tiêu chí đánh giá quá nhiều, đa phần tại Trung tâm phục hành chính công tỉnh với có 1.250 lượt ý kiến đánh giá, đa số nhận được sự đánh giá tích cực về hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công: hài lòng về chất lượng dịch vụ (885 lượt), thái độ phục vụ (316 lượt); không hài lòng về nghiệp vụ nhân viên (27 lượt), thời gian giao dịch (22 lượt).

d) Tình hình, kết quả đề xuất các TTHC thực hiện liên thông

Hiện nay tỉnh An Giang vẫn đang thực hiện Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 (thay thế Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 08/07/2021) về công bố danh mục TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

- Liên thông giữa các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh với 85 thủ tục (các cơ quan ngành dọc 05 thủ tục).

- Liên thông cùng cấp với 140 thủ tục:

+ Cấp tỉnh với 103 thủ tục.

+ Cấp huyện với 31 thủ tục.

+ Các cơ quan ngành dọc với 06 thủ tục.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

a) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện tái cấu trúc quy trình TTHC, UBND tỉnh đã ban hành Danh mục thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 thực hiện trên địa bàn tỉnh An Giang tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 (thay thế Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 08/02/2021). UBND tỉnh đã giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, đơn vị rà soát và cập nhật dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

Bên cạnh đó, Cổng dịch vụ công trực tuyến cung cấp giao diện cho thiết bị di động để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính. Công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ giải đáp thắc mắc của người dân doanh nghiệp tại địa chỉ https://dichvucong.angiang.gov.vn/dichvucong/hoidap, tiếp nhận phản ánh kiến nghị thông qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua kênh tương tác Zalo, liên hệ trực tiếp. Đã triển khai hệ thống trả lời tự động (Chatbot) cho người dân trên Cổng Dịch vụ công tỉnh An Giang nhằm giải đáp thắc mắc của người dân liên quan đến các TTHC cũng như DVC mà tỉnh đang cung cấp.

Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh thực hiện kết nối với các hệ thống của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPOST) thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý; Hệ thống hỗ trợ thanh toán dịch vụ công trực tuyến toàn quốc do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý.

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã cung cấp đầy đủ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 theo danh mục tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 6/9/2021 về Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh An Giang. Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 cung cấp bổ sung DVCTT toàn trình, DVCTT một phần và lộ trình tích hợp năm 2022; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 phê duyệt danh mục DVCTT bắt buộc trả kết quả bản điện tử (với 2.121 TTHC); Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 ban hành danh mục TTHC có thành phần hồ sơ bắt buộc số hóa (với 1.766 TTHC).

Kết nối với Hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến (Hệ thống EMC) của Bộ Thông tin và Truyền thông; thực hiện thanh toán phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh thông qua VietinBank, kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến Payment Platform của Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với các phần mềm ứng dụng chuyên ngành trong nội bộ tỉnh:

- Phần mềm đăng ký hộ kinh doanh cá thể (Sở KHĐT);

- Phần mềm quản lý TTHC ngành Tài nguyên môi trường;

- Kết nối liên thông giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với phần mềm, hệ thống quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành, Trung ương thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP), cụ thể:

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Tư pháp (phần mềm cấp phiếu lý lịch Tư pháp, Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý Hộ tịch: Đăng ký khai sinh, Đăng ký khai tử, Đăng ký kết hôn),

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Tài chính (cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá).

+ Phần mềm chuyên ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam (khai thác cơ sở dữ liệu hộ gia đình tham gia BHXH).

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Kế hoạch đầu tư (thực hiện kết nối CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp).

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Xây dựng (Hệ thống dịch vụ công thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua).

+ Kết nối chính thức với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Bộ Công an (ngày 11/12/2022).

+ Phần mềm chuyên ngành Bộ Tài nguyên và Môi trường (Phần mềm VBDLIS).

+ Hệ thống hỗ trợ thanh toán dịch vụ công trực tuyến toàn quốc (PayGov).

+ Ngoài ra, Bộ Giao thông Vận tải đã có Văn bản số 7538/BGTVT-TTCNTT ngày 03/8/2020 về hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh An Giang giao Tổng cục Đường bộ Việt Nam hướng dẫn kết nối tích hợp, đồng bộ trạng thái giữa Hệ thống dịch vụ công đổi Giấy phép lái xe với Cổng dịch vụ công tỉnh An Giang. Việc kết nối, liên thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) đảm bảo tuân thủ Khung kiến trúc CPĐT Việt Nam.

b) Việc ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan, địa phương còn hiệu lực và tình hình, kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch đã ban hành.

Trên cơ sở triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 03/03/2021 về Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh An Giang, đảm bảo 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa khi dự án kết thúc.

UBND tỉnh đã giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp các đơn vị, lập dự toán kinh phí cho việc nâng cấp để đáp ứng yêu cầu về số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo hướng dẫn tại Công văn số 9318/VPCP-KSTT này 21/12/2021 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn kỹ thuật triển khai Đề án 06 (phiên bản 1.0) để trình UBND tỉnh xin chủ trương bố trí kinh phí để thực hiện.

Trong năm 2022, UBND tỉnh chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh tập huấn cho hơn 300 công chức lãnh đạo Văn phòng các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, xã và cán bộ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính và số hóa trong thực hiện thủ tục hành chính (phục vụ công tác tham mưu, chỉ đạo của các đơn vị).

Ngày 13/12/2022 UBND tỉnh chấp thuận chủ trương triển khai thử nghiệm "Hệ thống số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính" trên địa bàn tỉnh An Giang (Văn bản số 7007/VPUBND-KGVX) giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện.

c) Tình hình tích hợp dịch vụ công trên Cổng Dịch vụ công quốc gia:

Tính đến nay, đã thực hiện đồng bộ, tích hợp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 là 1.524 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên Cổng dịch vụ công quốc gia, đạt tỉ lệ 100% theo Quyết định 2042/QĐ-UBND và Quyết định 2856/QĐ-UBND. Đạt tỷ lệ 78,23% (1.524/1.948 TTHC) so với Nghị quyết 01/NQ-CP năm 2022 đã giao (tích hợp 70%); Trong kỳ báo cáo, tổng số hồ sơ DVC trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được tiếp nhận trực tuyến là 431.370 hồ sơ (mức độ 3 là 96.998 hồ sơ, mức độ 4 là 334.372 hồ sơ).

d) Triển khai tích hợp, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với 25 dịch vụ công thiết yếu theo Phụ lục 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ:

- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đã triển khai 8/25 dịch vụ công thiết yếu:

(1) Đăng ký khai sinh;

(2) Đăng ký khai tử;

(3) Đăng ký kết hôn;

(4) Triển khai nhóm thủ tục hành chính liên thông đăng ký khai sinh - đăng ký thường trú - cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi;

(5) Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất do thay đổi thông tin người được cấp giấy chứng nhận (đổi giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ);

(6) Đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng (Thực hiện tiếp nhận và xử lý trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và Hệ thống phần mềm chuyên ngành của Bộ giáo dục và Đào tạo);

(7) Cấp phiếu lý lịch tư pháp;

(8) Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp (Thực hiện tiếp nhận và xử lý trên Cổng dịch vụ công Quốc gia).

- Đối với 17/25 dịch vụ công thiết yếu còn lại đang được triển khai trên phần mềm chuyên ngành của Bộ, ngành trung ương triển khai xuống địa phương nên sẽ do Bộ, ngành trung ương thực hiện kết nối, tích hợp với CSDL quốc gia về dân cư.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về Kế hoạch tuyên truyền Cải cách thủ tục hành chính năm 2020, định hướng đến 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- In và phát 9.000 tờ gấp tuyên truyền thực hiện thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 lĩnh vực tài nguyên và môi trường đến Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận một của cấp huyện phát và tuyên truyền cho người dân, doanh nghiệp khi đến thực hiên thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Công tác truyền thông về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC luôn được các đơn vị quan tâm chỉ đạo, thực hiện, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến tới toàn thể công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan thông qua cuộc họp giao ban, họp cơ quan, phần mềm quản lý văn bản điều hành. Qua đó, đã nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

- Các đơn vị tăng cường công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC dưới nhiều hình thức, như: Đăng tin bài về hoạt động kiểm soát TTHC; phổ biến kịp thời các nội dung công tác chỉ đạo, điều hành về hoạt động kiểm soát TTHC trên Cổng Thông tin điện tử của Sở; Tạo file hướng dẫn, tạo tài khoản giúp người dân, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp cách nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia liên kết với cổng dịch vụ công của tỉnh, đăng trên Cổng thông tin của cơ quan.

- Một số đơn vị thực hiện tương đối tốt công tác tuyên truyền, như: Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã đăng ký phối hợp với Đài Truyền hình An Giang thực hiện chủ đề phóng sự thông tin, tuyên truyền về công tác cải cách hành chính năm 2022 với chủ đề: "Tổng đài hỗ trợ và hướng dẫn thủ tục hành chính trên địa bàn huyện"; Thực hiện thủ tục hành chính "03 tại nhà" đối với thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Bảo trợ xã hội trên địa bàn xã Bình Hòa.

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC:

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác kiểm soát thủ tục hành chính cũng như công tác cải cách thủ tục hành chính của tỉnh trong năm 2022, Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh một số nội dung như sau:

- Chỉ đạo thực hiện việc trang bị thiết bị đọc mã QR trên thẻ căn cước công dân phục vụ việc tiếp nhận thủ tục hành chính đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp, nhằm rút ngắn thời gian tiếp nhận cũng như chờ đợi của người dân và doanh nghiệp tại Bộ phận một cửa các cấp theo mục tiêu đã

được đề ra tại Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Chỉ đạo thực hiện xây dựng phân hệ Cấp giấy chứng sinh điện tử, tích hợp với Cổng dịch vụ công của tỉnh nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí đồng thời phù hợp với nhiệm vụ chuyển số của địa phương nói chung của ngành y tế nói riêng, góp phần đẩy nhanh mục tiêu An Giang điện tử (tương lai tích hợp với Trung tâm giáp sát điều hành thông minh của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và định hướng của tỉnh trong thời gian tới).

11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Trong năm 2022, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 750/KH-UBND ngày 14/11/2022 (thay thế Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 21/02/2022) về kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2022. Văn phòng UBND tỉnh đã có báo cáo số 364/BC-VPUBND ngày 21/12/2022 về kết quả kiểm tra và hiện đang hoàn chỉnh dự thảo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh.

12. Nội dung khác

Trong năm 2022, UBND tỉnh cũng đã ban hành các văn bản liên quan về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, như sau:

1. 1. Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 24/11/2022về việc công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần và lộ trình tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang;

2. Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 03/11/2022về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;

3. Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 về ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

4. Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 25/10/2022về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ phải số hóa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã và các đơn vị giải quyết thủ tục hành chính;

5. Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 18/10/2022về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính bắt buộc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử cho tổ chức, cá nhân;

6. Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 26/07/2022về việc ban hành nội dung tái cấu trúc Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục đăng ký cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

7. Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 26/07/2022về việc ban hành nội dung tái cấu trúc quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn trực tuyến thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, UBND cấp xã;

8. Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 24/05/2022về việc ban hành Kế hoạch phát động thi đua trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2022;

9. Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 14/03/2022về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung quy định tại Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 29/6/2019 về việc ban hành Quy trình một cửa liên thông giữa các cơ quan nhà nước với ngành điện trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh An Giang;

10. Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07/03/2022về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang;

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2022, UBND tỉnh An Giang nhận thấy một số thuận lợi và khó khăn khi triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính như sau:

a. Thuận lợi:

- Hiện nay, công tác cải cách hành chính nói chung và kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính nói riêng được sự quan tâm chỉ đạo từ Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh nên đã tạo ra bước chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Một số bộ, ngành công khai thủ tục hành chính kèm Quyết định công bố trên cơ sở dữ liệu quốc gia đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương trong việc công bố danh mục và tích hợp, công khai thủ tục hành chính trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

b. Khó khăn:

- Một số lĩnh vực thực hiện tiếp nhận trên Cổng dịch vụ công của Bộ, ngành TW nên công tác báo cáo, chỉ đạo điều hành của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn như: Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội, lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và các lĩnh vực thuộc ngành Công an,…

- Việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích để thực hiện các giao dịch hồ sơ thủ tục hành chính mặc dù đã có sự chuyển biến rõ nét trong

thời gian gần đây nhưng hiệu quả vẫn còn chưa cao, số lượng hồ sơ thủ tục hành chính theo hình thức trực tiếp vẫn chiếm đa số trong tổng số lượng hồ sơ giao dịch; Tỷ lệ người dân tự thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 chưa cao nguyên nhân do người dân còn hạn chế trong việc áp dụng CNTT trong gửi hồ sơ điện tử, đồng thời đa số người dân sử dụng SIM điện thoại chưa chính chủ nên khó khăn trong quá trình đăng ký, đăng nhập để nộp hồ sơ trực tuyến trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

- Công tác Chứng thực bản sao điện tử ở Bộ phận một cửa các cấp tỷ lệ còn rất thấp, nguyên nhân chủ yếu do người dân chưa nhận thức được lợi ích trong tương lai. Việc số hóa hồ sơ đầu vào tại Bộ phận một cửa các cấp vẫn còn thấp so với hồ sơ tiếp nhận, một phần do các đơn vị chưa quan tâm đầu tư, bố trí trang thiết bị phục vụ công tác số hoá. Thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích đã được người dân đón nhận nhưng kết quả chưa cao; Phần mềm hộ tịch thường bị lỗi và truy cập chậm nên ảnh hưởng đến việc giải quyết TTHC; Đánh giá, lấy ý kiến của người dân tại Bộ phận Một cửa các cấp còn nặng hình thức.

- Đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện kiểm soát TTHC phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ và cũng được thay đổi thường xuyên do công tác cán bộ nên việc cập nhật đôi khi còn chậm trễ; Chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận "Một cửa" không còn, do đó chưa động viên kịp thời tinh thần trách nhiệm làm việc của cán bộ, công chức, viên chức.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA KỲ TIẾP THEO

Tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ.

Triển khai vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh kết nối với Hệ thống báo cáo Chính phủ theo đúng quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định 406/QĐ-TTg ngày 22/03/2021; Quyết định 422/QĐ-TTg ngày 04/04/2022; Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang;

Ban hành kế hoạch hoạt động kiểm Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang; Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh.

Rà soát, nâng cấp Cổng dịch vụ công cấp tỉnh và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh theo đúng Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Quyết định số 468/QĐ-TTg.

Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ trong việc triển khai thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 về đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Để thực hiện tốt và đẩy mạnh hơn nữa việc kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương, UBND tỉnh An Giang có một số đề xuất, kiến nghị sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục đơn giản hóa giấy tờ, thành phần hồ sơ thủ tục hành chính; cắt giảm phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính; cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính đảm bảo thực hiện thủ tục hành chính nhanh, gọn, tuân thủ theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hiện nay thủ tục đăng ký biến động về quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phát sinh lượng hồ sơ rất lớn và người sử dụng đất có nhu cầu thực hiện thêm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận. Để tiết kiệm thời gian và chi phí cho người dân khi phải liên hệ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả từ 03 lần (Lần 1: Nộp hồ sơ đăng ký biến động; Lần 2: Nhận kết quả của thủ tục Đăng ký biến động sau đó nộp hồ cấp đổi GCN; Lần 3: Nhận GCN cấp đổi) xuống còn 02 lần (Lần 1: Nộp hồ sơ đăng ký biến động kết hợp cấp đổi GCN; Lần 2: Nhận GCN cấp đổi). Do đó, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tạo thêm mã hồ sơ, tổng thời gian thực hiện cho các thủ tục ghép như sau:

- Thủ tục Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (mã TTHC 1.003877) kết hợp với thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (mã TTHC 1.002989).

- Thủ tục Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa

kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (mã TTHC 2.000410) kết hợp với thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (mã TTHC 1.002989).

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Quan tâm, hỗ trợ việc tích hợp, chia sẽ thông tin các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện trên Cổng Thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin quốc gia về Đăng ký hợp tác xã với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh hoặc có giải pháp tích hợp với Cổng DVC quốc gia và chia sẽ dữ liệu với địa phương. **Nguyên nhân:** theo đánh giá của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư tích hợp không đạt 70% (tỷ lệ được giao) từ cổng tỉnh với cổng DVC quốc gia trong năm 2022 (theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ).

4. Văn phòng Chính phủ

- Hướng dẫn địa phương trong việc hoàn tiền thuế: Hiện chưa có quy định của ngành thuế về việc hoàn trả tiền thuế nộp thừa do người khác nộp thay trên Cổng DVC quốc gia. Do đó, các trường hợp người nộp thuế thay cho người phải nộp mà đã nộp dư tiền (do cá nhân hoặc do hệ thống bị sự cố) đều chưa được nhận lại tiền do chưa có quy định về hoàn tiền thuế trong trường hợp này.

- Hệ thống thanh toán trên Cổng DVC thường xuyên bị lỗi như: không nộp được tiền thuế nhưng vẫn bị trừ tiền tài khoản; không tải được chứng từ thanh toán do việc kết nối API đồng bộ thông tin chứng từ giữa các ngân hàng, trung gian thanh toán với Cổng DVC phát sinh lỗi; một số ngân hàng khi thanh toán trực tuyến, hóa đơn điện tử không thể hiện mã hồ sơ nên cán bộ thẩm định nghĩa vụ tài chính phải chờ thông báo của Chi cục thuế để rà soát, đối chiếu... Điều này gây khó khăn cho cả người thanh toán trực tuyến lẫn nhân viên thực hiện quy trình TTHC; Sớm tích hợp mã số định danh của người đã có mã số thuế cá nhân để xử lý việc người nộp thuế đã có mã số thuế đăng ký bằng CMND nay thay đổi bằng căn cước công dân mà không cấp thêm mã số thuế cá nhân nữa.

- Phối hợp với Ngân hàng, các trung gian thanh toán nghiên cứu, bổ sung giải pháp nộp thuế, thanh toán phí, lệ phí trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia bằng mã QR để tăng tính tiện lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Tích hợp thêm trên Cổng DVC quốc gia các hạn mục nộp nghĩa vụ tài chính có liên quan khi thực hiện TTHC đất đai như thuế sử dụng đất hàng năm, tiền bảo vệ đất lúa, thuế chậm nộp,... để tránh việc người dân phải vừa nộp thuế trực tuyến vừa nộp bằng tiền mặt khi làm 01 thủ tục về đất đai.

- Hệ thống báo cáo Chính phủ cần hoàn thiện chức năng, nâng cấp đường tuyền tránh quá tải hệ thống khi thực hiện các báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ quý, năm; Nghiên cứu bổ sung tính năng import dữ liệu từ file excel đối với mẫu số II.08/VPCP/KSTT.

- Đối với báo cáo thống kê chứng thực điện tử (địa chỉ: https://quantri.dichvucong.gov.vn) đề nghị bổ sung chi tiết số lượng hồ sơ thực hiện chứng thực điện tử của mỗi đơn vị (Phòng Tư pháp và UBND các xã, thị trấn) để phục vụ tốt hơn cho việc thống kê, báo cáo.

- Sớm hoàn thiện tính năng đánh giá các Sở, ban, ngành tỉnh theo thời gian thực trên Cổng dịch vụ công quốc theo các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

- Ngày 19/02/2020 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang (trên cơ sở Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ) **với 74 TTHC** *(Phụ lục 5 kèm theo)*. An Giang cũng thực hiện địa phương hóa các TTHC theo Quyết định số 338/QĐ-UBND trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và đồng bộ trên Cổng DVC tỉnh với mục **đích công khai**. Tuy nhiên, thực hiện theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về tích hợp 70% dịch vụ công trực tuyến của tỉnh với Cổng DVC quốc gia thì không thực hiện được (TTHC của ngành dọc phải thực hiện từ Bộ, ngành). Từ khó khăn nêu trên, kiến nghị Văn phòng Chính phủ hướng dẫn An Giang giải pháp khắc phục (bỏ công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC).

UBND tỉnh An Giang kính báo cáo./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC 1

Các quyết định Công bố danh mục TTHC

(Kèm theo Báo cáo số 877/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

1. Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ;

2. Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang;

3. Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc đưa ra khỏi danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải An Giang;

4. Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh An Giang;

5. Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 07/03/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

6. Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 07/03/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường;

7. Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 07/03/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

8. Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh An Giang;

9. Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

10. Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

11. Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

12. Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ;

13. Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang;

14. Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

15. Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

16. Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 09/06/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực tiếp công dân và xử lý đơn thuộc thẩm quyền quản lý của Thanh tra tỉnh An Giang.

17. Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

18. Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 27/04/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

19. Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 21/04/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.

20. Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 12/04/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh vềcông bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế, lĩnh vực giáo dục trung học thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang.

21. Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 07/04/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ về lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

22. Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 15/03/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang.

23. Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 31/08/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ;

24. Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 17/08/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang;

25. Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 17/08/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh An Giang;

26. Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 09/08/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

27. Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 26/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang;

28. Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 26/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Luật sư thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh An Giang;

29. Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 13/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bưu chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang;

30. Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 13/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang;

31. Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 01/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

32. Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 24/06/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh An Giang.

33. Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới được ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiệntại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp trên địa bàn tỉnh An Giang.

34. Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam và Quản lý công sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế.

35. Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

36. Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

37. Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

38. Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

39. Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới được ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp trên địa bàn tỉnh An Giang; PHỤ LỤC 2

Các quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC

(Kèm theo Báo cáo số 877/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

PHỤ LỤC 2

Các quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC

(Kèm theo Báo cáo số 877/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

1. Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 Về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam và Quản lý công sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế;

2. Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

3. Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 29/09/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang;

4. Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 21/09/;2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Ngoại vụ tỉnh An Giang

5. Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 16/09/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang;

6. Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 12/09/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

7. Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 29/08/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, phạm vi quản lý của Sở Tài chính tỉnh An Giang;

8. Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 29/08/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực luật sư thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh An Giang;

9. Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 17/08/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính theo danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ và lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang;

10. Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 22/07/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang;

11. Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 05/07/2022 Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh An Giang;

12. Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 20/06/2022 Về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường;

13. Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 20/06/2022 Về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính về thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

14. Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 16/05/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang;

15. Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 06/05/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính theo danh mục thủ tục hành chính được thay thế, lĩnh vực giáo dục trung học thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang;

16. Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 11/03/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

17. Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang;

18. Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

19. Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

PHỤ LỤC 3

Thống kê các đơn vị gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ

(Kèm theo Báo cáo số 877/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

STT	Tên đơn vị	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ	Ghi chú
CẤP TỈNH			
1	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	x	
2	Sở Công thương tỉnh An Giang	x	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang	x	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang	x	
5	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	x	
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang	x	
7	Sở Ngoại vụ tỉnh An Giang	x	
8	Sở Nội vụ tỉnh An Giang	x	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	x	
10	Sở Thông tin và truyền thông tỉnh An Giang	x	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang	x	
12	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	x	
13	Sở Y tế tỉnh An Giang	x	
14	Thanh tra tỉnh An Giang	x	
15	Sở Giao thông Vận tải tỉnh An Giang	x	
16	Sở Tài chính tỉnh An Giang	x	
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	x	
18	Sở Tư pháp tỉnh An Giang	x	
19	Ban Dân tộc	x	
NGÀNH DỌC			
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	x	Báo cáo giấy
2	Hải quan tỉnh An Giang	x	Báo cáo giấy
3	Cục thuế tỉnh An Giang	x	Báo cáo giấy
4	Công an tỉnh An Giang	x	Báo cáo giấy
5	Kho bạc nhà nước tỉnh An Giang	x	Báo cáo giấy
6	Ngân hàng nhà nước chi nhánh An Giang	x	Báo cáo giấy
7	Ngân hàng chính sách xã hội		
8	Ngân hàng phát triển Việt Nam	x	Báo cáo giấy

STT	Tên đơn vị	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ	Ghi chú
CẤP HUYỆN			
1	TP. Long Xuyên	x	
2	TP. Châu Đốc	x	
3	Huyện Thoại Sơn	x	
4	Huyện Châu Thành	x	
5	Huyện Châu Phú	x	
6	Huyện Chợ Mới	x	
7	Huyện Phú Tân	x	
8	Huyện An Phú	x	
9	Huyện Tân Châu	x	
10	Huyện Tri Tôn	x	
11	Huyện Tịnh Biên	x	

Ghi chú:
- x: đã thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC và thực hiện nghiêm túc chế độ, thông tin báo cáo theo quy định (đủ điều kiện hỗ trợ chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ là đầu mối kiểm soát TTHC).
- 0: Chưa gửi báo cáo (Tại thời điểm hoàn chỉnh báo cáo).

PHỤ LỤC 4

Tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã năm 2022 trên hệ thống Báo cáo Chính phủ

(Kèm theo Báo cáo số 877/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

I. SỐ LIỆU TỔNG CỦA TỪNG CẤP

Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn trong kỳ (bao gồm hồ sơ đã xử lý và đang xử lý) = Tổng số hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn và trong hạn trong kỳ/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong kỳ * 100% (*Công thức theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ*).

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TỔNG	**1.597.176**	**523.067**	**1.065.571**	**8.538**	**1.585.401**	**335.320**	**1.248.653**	**1.428**	**11.775**	**11.448**	**327**	1.595.421	**99,89%**
1	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết	**161.810**	96.751	63.108	1.951	**160.474**	45.050	115.354	70	**1.336**	1.323	13	161.727	**99,95%**

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TTHC của UBND cấp Tỉnh													
2	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện	**354.884**	125.448	222.871	6.565	**344.533**	55.147	288.199	1.187	**10.351**	10.037	314	353.383	**99,58%**
3	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã	**1.080.482**	300.868	779.592	22	**1.080.394**	235.123	845.100	171	**88**	88	-	1.080.311	**99,98%**
4	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của các Cơ quan ngành dọc	**5.465.265**	2.888.500	2.444.413	132.352	**5.441.541**	2.010.889	3.430.652	-	**23.724**	23.724	-	5.465.265	**100%**

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	trên địa bàn tỉnh An Giang													

II. CHI TIẾT CẤP TỈNH

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)= (14)/ (3)
	TỔNG	161.810	96.751	63.108	1.951	160.474	45.050	115.354	70	1.336	1.323	13	161.727	99,95%
1	Sở Giao thông Vận tải	77.314	27.531	49.783	-	77.314	-	77.314	-	-	-	-	77.314	100%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	26.556	26.554	-	2	26.538	-	26.520	18	18	18	-	26.538	99,93%
3	Sở Công thương	24.812	24.662	90	60	24.645	24.638	-	7	167	167	-	24.805	99,97%
4	Sở Tư pháp	12.974	6.606	6.040	328	12.684	12.673	5	6	290	290	-	12.968	99,95%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.949	3.062	2.871	16	5.624	1.438	4.186	-	325	325	-	5.949	100%
6	Sở Y tế	3.321	1.355	1.753	213	3.175	-	3.173	2	146	146	-	3.319	99,94%
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.422	2.307	53	62	2.265	2.263	-	2	157	157	-	2.420	99,92%
8	Sở Nội vụ	1.906	485	356	1.065	1.897	634	1.263	-	9	9	-	1.906	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.854	1.851	3	-	1.834	-	1.832	2	20	20	-	1.852	99,89%
10	Sở Xây dựng	1.843	415	1.338	90	1.716	1.710	-	6	127	127	-	1.837	99,67%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.072	302	678	92	1.014	-	994	20	58	45	13	1.039	96,92%
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	722	684	18	20	715	711	-	4	7	7	-	718	99,45%
13	Sở Tài chính	495	457	36	2	494	490	2	2	1	1	-	493	99,60%
14	Sở Ngoại vụ	183	183	-	-	183	160	23	-	-	-	-	183	100%
15	Sở Khoa học và Công nghệ	128	116	12	-	125	125	-	-	3	3	-	128	100%
16	Ban quản lý Khu kinh tế	115	97	17	1	111	107	3	1	4	4	-	114	99,13%
17	Sở Thông tin và truyền thông	81	79	2	-	77	72	5	-	4	4	-	81	100%
18	Thanh tra tỉnh	58	-	58	-	58	27	31	-	-	-	-	58	100%
19	Ban dân tộc	5	5	-	-	5	2	3	-	-	-	-	5	100%

III. CHI TIẾT CẤP HUYỆN

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)= (14)/ (3)
	TỔNG	354.884	125.448	222.871	6.565	344.533	55.147	288.199	1.187	10.351	10.037	314	353.383	99,58%
1	TP. Long Xuyên	59.144	20.290	37.878	976	57.980	22.958	34.925	97	1.164	1.164	-	59.047	99,84%
2	Huyện Châu Phú	52.319	27.957	23.751	611	51.752	10.296	41.456	-	567	567	-	52.319	100%
3	Huyện Thoại Sơn	39.331	989	37.869	473	37.817	1.015	36.802	-	1.514	1.514	-	39.331	100%
4	Huyện Tri Tôn	31.005	16.810	12.941	1.254	30.736	558	30.178	-	269	269	-	31.005	100%
5	Huyện An Phú	29.689	11.986	16.942	761	29.259	414	28.450	395	430	426	4	29.290	98,66%
6	Huyện Phú Tân	28.530	17.929	10.597	4	28.124	3.024	24.918	182	406	331	75	28.273	99,10%
7	Huyện Chợ Mới	26.394	19.504	6.114	776	24.601	11.376	13.018	207	1.793	1.558	235	25.952	98,33%
8	Huyện Tịnh Biên	26.351	944	24.579	828	23.792	58	23.428	306	2.559	2.559	-	26.045	98,84%
9	TP. Châu Đốc	24.447	5.759	18.575	113	24.117	17	24.100	-	330	330	-	24.447	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)= (14)/ (3)
10	Thị xã Tân Châu	22.777	2.391	19.812	574	21.884	4.888	16.996	-	893	893	-	22.777	100%
11	Huyện Châu Thành	14.897	889	13.813	195	14.471	543	13.928	-	426	426	-	14.897	100%

IV. CHI TIẾT CẤP XÃ

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TỔNG	1.080.482	300.868	779.592	22	1.080.394	235.123	845.100	171	88	88	-	1080311	99,98%
1	TP. Long Xuyên	189.947	54.370	135.573	4	189.947	11.718	178.229	-	-	-	-	189947	100%
2	Huyện Chợ Mới	135.050	46.926	88.124	-	135.050	39.546	95.504	-	-	-	-	135050	100%
3	Huyện Tri Tôn	124.774	20.294	104.477	3	124.769	14.239	110.505	25	5	5	-	124749	99,98%
4	Huyện Châu Phú	100.659	9.570	91.089	-	100.659	13.853	86.806	-	-	-	-	100659	100%
5	Huyện Tịnh Biên	100.437	24.305	76.122	10	100.434	18.170	82.264	-	3	3	-	100437	100%
6	Huyện An Phú	99.626	21.789	77.836	1	99.624	31.063	68.561	-	2	2	-	99626	100%
7	Huyện Phú Tân	87.739	57.149	30.590	-	87.682	73.119	14.417	146	57	57	-	87593	99,83%
8	Huyện Châu Thành	76.086	17.213	58.873	-	76.086	12.960	63.126	-	-	-	-	76086	100%
9	Thị xã Tân Châu	75.026	19.317	55.709	-	75.012	5.958	69.054	-	14	14	-	75026	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
10	Huyện Thoại Sơn	72.926	21.364	51.558	4	72.921	7.282	65.639	-	5	5	-	72926	100%
11	TP. Châu Đốc	18.212	8.571	9.641	-	18.210	7.215	10.995	-	2	2	-	18212	100%

V. CHI TIẾT NGÀNH DỌC

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TỔNG	5.506.106	2.914.894	2.458.860	132.352	5.482.382	2.010.889	3.471.493	-	23.724	23.724	-	5.506.106	100%
1	TTHC do Công an tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	2.186.482	34.589	2.047.779	104.114	2.180.133	100.763	2.079.370	-	6.349	6.349	-	2.186.482	100%
2	TTHC do Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	2.101.173	1.827.818	247.407	25.948	2.083.806	1.818.101	265.705	-	17.367	17.367	-	2.101.173	100%
3	TTHC do Kho bạc nhà nước tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	938.985	911.080	25632	2273	938.985	59871	879114	0	-	0	0	938.985	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
4	TTHC do Cục Thuế tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	184.162	106.266	77.879	17	184.155	32.033	152.122	-	7	7	-	184.162	100%
5	TTHC do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC	40210	0	40210	0	40210	0	40210	0	0	0	0	40.210	100%
6	TTHC do Cục Hải quan tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	54.918	35.141	19.777	-	54.918	-	54.918	-	-	-	-	54.918	100%
7	TTHC do Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	175	0	175	0	174	121	53	0	1	1	0	175	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
8	TTHC do Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	1	0	1	0	1	0	1	0	-	0	0	1	100%

PHỤ LỤC 5

Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang (Công bố theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 19/02/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 877/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
1	1.001601.000.00.00.H01	Ủy quyền lĩnh thay các chế độ bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
2	2.000717.000.00.00.H01	Truy lĩnh lương hưu, trợ cấp BHXH của người hưởng đã chết nhưng còn chế độ chưa nhận	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
3	2.000740.000.00.00.H01	Người hưởng lĩnh chế độ BHXH bằng tiền mặt chuyển sang lĩnh bằng tài khoản cá nhân và ngược lại, hoặc thay đổi thông tin cá nhân	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
4	1.002759.000.00.00.H01	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
5	1.002179.000.00.00.H01	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; cấp sổ bảo hiểm xã hội	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
6	1.001939.000.00.00.H01	Đăng ký đóng, cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với người chỉ tham gia bảo hiểm y tế	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
7	1.002051.000.00.00.H01	Đăng ký, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
8	1.001646.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
9	1.001742.000.00.00.H01	Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
10	2.000809.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
11	2.000821.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai	Bảo hiểm xã hội

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
12	2.000762.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	Công khai	Bảo hiểm xã hội
13	1.001710.000.00.00.H01	Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
14	2.000755.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài để định cư và công dân nước ngoài đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng không còn cư trú ở Việt Nam	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
15	2.000605.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
16	1.001643.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động đã bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nay tiếp tục bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
17	1.001521.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp do thương tật, bệnh tật tái phát	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
18	1.001632.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp lần đầu	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
19	2.000693.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
20	1.001613.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
21	1.001598.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng trợ cấp nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	338/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
22	1.001667.000.00.00.H01	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	338/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	Công khai	Bảo hiểm xã hội
23	2.000677.000.00.00.H01	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân (thực hiện tại cấp huyện)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
24	2.001178.000.00.00.H01	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an
25	2.001195.000.00.00.H01	Đổi thẻ Căn cước công dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an
26	2.000408.000.00.00.H01	Đổi thẻ Căn cước công dân (thực hiện tại cấp huyện)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an
27	2.001194.000.00.00.H01	Cấp lại thẻ Căn cước công dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an
28	2.000377.000.00.00.H01	Cấp lại thẻ Căn cước công dân (thực hiện tại cấp huyện)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an
29	2.001174.000.00.00.H01	Cấp thẻ Căn cước công dân khi chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện tại cấp huyện)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
30	2.001196.000.00.00.H01	Cấp thẻ Căn cước công dân khi chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an
31	2.001177.000.00.00.H01	Cấp thẻ Căn cước công dân khi đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện tại cấp huyện)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an
32	2.000200.000.00.00.H01	Cấp thẻ Căn cước công dân khi đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
33	2.001397.000.00.00.H01	Đăng ký thêm con dấu (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
34	2.001410.000.00.00.H01	Đăng ký lại mẫu con dấu (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an
35	2.001160.000.00.00.H01	Đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
36	2.001428.000.00.00.H01	Đăng ký mẫu con dấu mới (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an
37	2.001159.000.00.00.H01	Thông báo lưu trú	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
38	1.003677.000.00.00.H01	Khai báo tạm vắng	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an
39	1.002755.000.00.00.H01	Gia hạn tạm trú	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an
40	1.003197.000.00.00.H01	Xóa đăng ký thường trú	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an
41	1.004194.000.00.00.H01	Đăng ký tạm trú	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
42	1.004222.000.00.00.H01	Đăng ký thường trú	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an
43	1.004084.000.00.00.H01	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (thực hiện tại cấp huyện)	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
44	2.001751.000.00.00.H01	Đăng ký xe tạm thời (thực hiện tại cấp huyện)	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
45	1.004170.000.00.00.H01	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (thực hiện tại cấp huyện)	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an
46	1.004173.000.00.00.H01	Đổi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (thực hiện tại cấp huyện)	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
47	1.004176.000.00.00.H01	Đăng ký xe từ điểm đăng ký xe khác chuyển đến (thực hiện tại cấp huyện)	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
48	1.000540.000.00.00.H01	Đăng ký sang tên xe trong cùng điểm đăng ký Công an cấp huyện	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
49	1.000781.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu (thực hiện tại cấp huyện)	2688/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an
50	1.004335.000.00.00.H01	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân thực hiện tại cấp xã (phải là cán bộ thuộc biên chế của lực lượng Công an)	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Khiếu nại, tố cáo (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
51	1.004327.000.00.00.H01	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân thực hiện tại cấp xã (phải là cán bộ thuộc biên chế của lực lượng Công an)	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Khiếu nại, tố cáo (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an
52	2.001551.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
53	2.001478.000.00.00.H01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
54	2.001402.000.00.00.H01	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Tỉnh	Công khai	Bộ Công an
55	2.000485.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện ở cấp huyện)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
56	2.000556.000.00.00.H01	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp huyện)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an
57	2.000569.000.00.00.H01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp huyện)	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Huyện	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
58	1.000078.000.00.00.H01	Thông báo khai báo vũ khí thô sơ tại Công an xã, phường, thị trấn	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an
59	1.000253.000.00.00.H01	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam bằng Phiếu khai báo tạm trú	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Công an

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
60	2.001084.000.00.00.H01	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp "Giấy chứng nhận" đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng
61	3.000011.000.00.00.H01	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
62	2.000537.000.00.00.H01	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác)	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng
63	2.000503.000.00.00.H01	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
64	2.000310.000.00.00.H01	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
65	2.000278.000.00.00.H01	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
66	2.000034.000.00.00.H01	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
67	2.000029.000.00.00.H01	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	2689/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng
68	1.001720.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	338/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng
69	1.001733.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng	Bộ/ Ngành
70	1.001748.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng
71	1.001821.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng
72	1.001763.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng
73	1.001771.000.00.00.H01	Thủ tục Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng
74	1.001805.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị	338/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	UBND tỉnh An Giang	Cấp Xã	Công khai	Bộ Quốc phòng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN
Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG
Điện thoại : 0296. 3856955
Fax : 0296. 3852037
Email : congbao@angiang.gov.vn
Website : http://congbao.angiang.gov.vn